

BIỂU SỐ 11: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Chu chuyển các loại đất đến năm 2025																											
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT
(1)	Loại đất		141.969,66																												
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	2.100,00	-	-	-	-	2.060,00	-	-	-	-	40,00	-	-	289,71	8,68	7,65	2,16	22,89	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	-	5.118,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,04	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	1.487,90	-	-	1.484,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,72	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	-	-	-	3.634,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,32	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	2.090,00	-	-	-	37.865,05	2.060,00	-	-	-	-	30,00	-	-	168,98	4,22	4,45	2,00	7,19	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	10,00	-	-	-	-	22.075,35	-	-	-	-	10,00	-	-	84,95	3,24	3,20	0,16	15,70	1,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	-	-	-	-	-	-	24.512,95	-	-	-	-	-	-	7,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	-	-	-	-	-	-	-	26.906,77	-	-	-	-	-	20,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	-	-	-	-	-	-	-	-	23.413,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	-	-	-	-	-	-	-	-	535,00	-	-	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.804,28	0,03	3,13	0,34	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01	921,73	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,22	-	66,68	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	0,03	0,30	-	-	-	244,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	0,05	33,63	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59,90	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,12	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	0,03	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	133,93	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,37
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,37	-	0,30	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	-	0,30	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyển dùng	TVC	931,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,81	-	2,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyển dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,81	-	2,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm																														

mt

(tiếp theo)

BIỂU SỐ 11: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Chu chuyển các loại đất đến năm 2025																				Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025							
(1)	Loại đất		141.969,66	ĐSK	CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	-	57,76	17,31	-	2,62	23,10	14,73	188,54	58,86	2,00	-	17,68	-	110,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3716,67	9,00	141.969,66	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	-	2,90	-	-	2,62	0,28	-	2,92	1,62	0,90	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,04	-7,04	5.118,56	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.487,90	-	2,62	-	-	2,62	-	-	0,43	0,03	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,72	-3,72	1.484,18	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	-	0,28	-	-	-	0,28	-	2,49	1,59	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,32	-3,32	3.634,38	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	-	30,24	6,50	-	-	9,50	14,24	120,48	24,19	0,50	-	6,88	-	88,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.258,98	-1.244,78	38.879,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	-	17,83	10,81	-	-	7,02	-	43,19	24,80	0,60	-	6,20	-	11,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,95	1.965,05	24.135,35	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	-	-	-	-	-	-	-	7,25	3,25	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,25	172,75	24.692,95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	-	6,79	-	-	-	-	-	6,30	0,49	14,04	4,54	-	-	9,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,83	61,77	26.989,37	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	23.413,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	-	-	-	-	-	-	-	0,66	0,46	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	-	535,00	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,79	45,79	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118,39	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	0,05	36,92	0,60	-	0,24	-	36,08	2,97	2,71	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,96	290,12	6.138,36	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	-	0,20	0,20	-	-	-	-	1,74	1,64	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01	6,80	930,54	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	-	-	-	-	-	-	-	1,02	0,96	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,22	9,56	77,46	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,50	21,96	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,89	333,95	
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,10	34,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,05	-	-	-	-	-	-	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-0,42	244,25	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,05	-	-	-	-	-	-	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	33,63	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59,90	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,12	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	133,93	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,37	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	3,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	3,83	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	-	339,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	94,60	434,18	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	-	-	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,91	63,70	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	-	-	-	-	21,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	2,78	24,41	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	-	-	-	-	-	-	146,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,10	169,66	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	-	-	-	-	-	-	-	125,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,81	176,41	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	-	36,48	0,40	-	-	-	36,08	2.570,87	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,37	154,90	2.763,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	-	0,40	0,40	-	-	-	-	0,45	1.826,64	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	60,59	1.888,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	178,33	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,39	21,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,08	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	-	36,08	-	-	-	-	36,08	-	-	-	-	-	-	526,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,08	73,92	636,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,74	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,40	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	-	-	-	-	-	-																								